

Số 325/TB – BODK

Phú Mỹ, ngày 15 tháng 08 năm 2019

V/v: Công bố báo cáo tài chính bán niên
soát xét năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 0254.3924456 - Fax: 0254.3924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 12/08/2019 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *le*

- Như trên;
- HDQT (báo cáo);
- BSK (để biết);
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC



le
Lê Hồng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỔNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quyết Thăng	Chủ tịch
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Mạnh Cường	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Tô Thị Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Lê Hồng Hải

Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

1250
HI NH
CÔNG
NHIE
ELO
IET
- TP.

Số: 0138 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.564.348.925	392.775.892.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.503.428.686	35.613.474.516
1. Tiền	111		7.503.428.686	10.613.474.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	90.000.000.000	148.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		90.000.000.000	148.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.931.784.148	62.031.831.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.436.772.165	59.666.613.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		333.552.375	295.612.158
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.977.361.383	6.866.919.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.492.145.388)	(5.473.557.443)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	676.243.613	676.243.613
IV. Hàng tồn kho	140	9	134.365.585.206	135.171.595.501
1. Hàng tồn kho	141		153.192.773.131	153.998.783.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.827.187.925)	(18.827.187.925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.763.550.885	11.958.991.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.335.881.778	283.851.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.243.205.132	472.402.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.184.463.975	11.202.737.549
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.168.007.516	74.512.987.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		363.803.737	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	363.803.737	-
II. Tài sản cố định	220		68.038.766.194	73.633.718.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	67.603.672.832	73.102.996.490
- Nguyên giá	222		600.657.273.450	599.230.594.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(533.053.600.618)	(526.127.598.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	435.093.362	530.721.655
- Nguyên giá	228		1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.161.304.038)	(1.065.675.745)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.765.437.585	879.269.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	879.269.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.765.437.585	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423.732.356.441	467.288.880.669

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.446.464.786	40.199.601.881
I. Nợ ngắn hạn	310		46.899.539.923	31.403.888.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.287.419.527	13.871.158.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		631.394.276	231.985.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	54.409.689	214.358.135
4. Phải trả người lao động	314		3.649.133.263	10.613.322.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.199.129.993	3.912.524.502
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.561.964	72.078.288
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.476.300.878	2.487.471.358
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	7.809.021.460	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.719.168.873	988.873
II. Nợ dài hạn	330		1.546.924.863	8.795.713.838
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.546.924.863	8.795.713.838
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.285.891.655	427.089.278.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	375.285.891.655	427.089.278.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.553.981.591	184.357.368.724
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		165.005.370.124	161.264.674.900
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(32.451.388.533)	23.092.693.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		423.732.356.441	467.288.880.669



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		21.436.128.634	136.494.679.030
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10 22		21.436.128.634	136.494.679.030
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	35.923.448.969	88.419.245.778
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(14.487.320.335)	48.075.433.252
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.239.263.241	2.210.841.419
6. Chi phí tài chính	22	26	46.045.676	231.565.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	32.713.699
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.597.948.640	15.638.615.652
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(23.892.051.410)	34.416.093.374
9. Thu nhập khác	31	28	347.098.353	100.885.317
10. Chi phí khác	32	28	5.653.599.487	404.759.123
11. Lỗ khác (40=31-32)	40 28		(5.306.501.134)	(303.873.806)
12. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(29.198.552.544)	34.112.219.568
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7.018.273.574	6.853.685.467
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(3.765.437.585)	-
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(32.451.388.533)	27.258.534.101
16. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 30		(1.502)	1.167



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(29.198.552.544)	34.112.219.568
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.021.630.678	7.535.215.875
- Các khoản dự phòng	03	2.578.820.430	10.532.504.020
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.429.165)	108.645.829
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.232.494.296)	(2.153.372.272)
- Chi phí lãi vay	06	-	32.713.699
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(24.865.024.897)	50.167.926.719
- Thay đổi các khoản phải thu	09	3.721.290.945	(68.724.884.424)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	806.010.295	5.696.635.569
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(17.268.240.166)	(1.363.809.019)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.172.760.768)	(385.692.463)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(32.713.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	270.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.381.820.000)	(162.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.160.544.591)	(14.535.337.317)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(1.426.678.727)	(2.590.500.000)
2. Tiền chi đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	23	(55.000.000.000)	(53.000.000.000)
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	24	113.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.476.329.911	1.785.622.270
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	59.049.651.184	(53.804.877.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	16.889.106.593	(68.340.215.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.613.474.516	80.770.438.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	847.577	1.841.733
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	52.503.428.686	12.432.065.147

Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP ("PV GAS") được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty mẹ của Tập Đoàn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn")- là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 148 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 150 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng, bằng xe đầu kéo, remoc, xe cầu tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã hết khấu hao.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là tám năm và hai năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

500-
NHÀ
NG
HIỆM
DIT
N
P.H

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	141.597.594	43.172.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.361.831.092	10.570.301.959
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	25.000.000.000
	<u>52.503.428.686</u>	<u>35.613.474.516</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng, được hưởng lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6,6%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Phải thu các công ty khác	3.299.596.447	3.916.844.273
Các bên có liên quan (Thuyết minh số 32)	50.294.809.545	49.907.402.932
	<u>59.436.772.165</u>	<u>59.666.613.378</u>

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Giá trị	Dự phòng nợ phải thu khó đòi
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	(4.089.656.321)	5.842.366.173	(2.921.183.086)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	(3.402.489.067)	4.860.698.667	(2.430.349.333)
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-	406.750.077	(122.025.024)
	<u>10.703.064.840</u>	<u>(7.492.145.388)</u>	<u>11.109.814.917</u>	<u>(5.473.557.443)</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Cán bộ, công nhân viên trong Công ty	474.296.667	211.454.955
Ký cược, ký quỹ	-	345.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	2.756.164.385	3.575.396.720
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	6.084.545.683	2.656.190.070
Phải thu khác	2.662.354.648	78.877.768
	<u>11.977.361.383</u>	<u>6.866.919.513</u>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	363.803.737	-
	<u>363.803.737</u>	<u>-</u>

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý thể hiện các khoản chênh lệch thiếu sau kiểm kê hàng tồn kho.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.098.013.883	(18.827.187.925)	147.795.761.687	(18.827.187.925)
Công cụ, dụng cụ	6.013.154.858	-	6.096.101.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.081.604.390	-	106.920.354	-
	<u>153.192.773.131</u>	<u>(18.827.187.925)</u>	<u>153.998.783.426</u>	<u>(18.827.187.925)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	60.336.499	8.848.798
Chi phí bảo hiểm	517.657.865	221.752.678
Chi phí cài tạo, lắp đặt dây chuyền	2.537.262.414	-
Chi phí thuê đất	1.220.625.000	-
Chi phí khác	-	53.250.000
	<u>4.335.881.778</u>	<u>283.851.476</u>
Dài hạn		
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	-	20.165.994
Chi phí cài tạo, lắp đặt dây chuyền	-	465.416.667
Chi phí thuê đất	-	393.686.873
	<u>-</u>	<u>879.269.534</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	109.737.592.549	401.661.480.282	84.704.418.922	2.612.446.270	514.656.700	599.230.594.723
Mua sắm mới	-	-	999.142.727	427.536.000	-	1.426.678.727
Số dư cuối kỳ	<u>109.737.592.549</u>	<u>401.661.480.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>3.039.982.270</u>	<u>514.656.700</u>	<u>600.657.273.450</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	66.311.929.439	391.843.699.674	65.260.110.327	2.223.835.427	488.023.366	526.127.598.233
Khấu hao trong kỳ	2.382.667.560	715.548.755	3.723.643.597	99.442.473	4.700.000	6.926.002.385
Số dư cuối kỳ	<u>68.694.596.999</u>	<u>392.559.248.429</u>	<u>68.983.753.924</u>	<u>2.323.277.900</u>	<u>492.723.366</u>	<u>533.053.600.618</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>43.425.663.110</u>	<u>9.817.780.608</u>	<u>19.444.308.595</u>	<u>388.610.843</u>	<u>26.633.334</u>	<u>73.102.996.490</u>
Số dư cuối kỳ	<u>41.042.995.550</u>	<u>9.102.231.853</u>	<u>16.719.807.725</u>	<u>716.704.370</u>	<u>21.933.334</u>	<u>67.603.672.832</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 413.182.868.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 392.849.046.313 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
Số dư cuối kỳ	<u>346.750.000</u>	<u>1.249.647.400</u>	<u>1.596.397.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	300.208.345	765.467.400	1.065.675.745
Khấu hao trong kỳ	18.616.667	77.011.626	95.628.293
Số dư cuối kỳ	<u>318.825.012</u>	<u>842.479.026</u>	<u>1.161.304.038</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>46.541.655</u>	<u>484.180.000</u>	<u>530.721.655</u>
Số dư cuối kỳ	<u>27.924.988</u>	<u>407.168.374</u>	<u>435.093.362</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.724.400 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Industrious Horizon SDN BHD	2.448.948.000	2.437.935.600
O & G Engineering Company Limited	2.160.849.396	2.151.132.514
Dimet Wasserr (M) SDN BHD	2.971.054.000	2.957.693.800
Công ty TNHH Thương mại Đạt Lâm	127.453.000	862.400.000
Access Professional Singapore Pte Ltd	-	1.596.817.367
Nhà cung cấp khác	4.467.190.421	3.676.953.129
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	111.924.710	188.226.500
	<u>12.287.419.527</u>	<u>13.871.158.910</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản dự phòng	3.765.437.585	-
	<u>3.765.437.585</u>	<u>-</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.616.045.150	4.616.045.150	-
Thuế nhập khẩu	-	149.951.607	149.951.607	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.202.737.549)	7.018.273.574	-	(4.184.463.975)
Thuế thu nhập cá nhân	19.748.350	1.430.590.281	1.395.928.942	54.409.689
Phí và các khoản lệ phí khác	194.609.785	5.415.436.758	5.610.046.543	-
	<u>(10.988.379.414)</u>	<u>18.630.297.370</u>	<u>11.771.972.242</u>	<u>(4.130.054.286)</u>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.184.463.975	11.202.737.549
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>54.409.689</u>	<u>214.358.135</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho dự án	2.199.129.993	2.051.936.937
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.755.587.565
Các khoản chi phí trích trước khác	-	105.000.000
	<u>2.199.129.993</u>	<u>3.912.524.502</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	15.822.862.600	702.864.000
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	177.914.997	261.674.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.475.523.281	1.522.933.328
	<u>17.476.300.878</u>	<u>2.487.471.358</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Đây là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.999.980.000	9.850.000.000	184.357.368.724	16.881.930.064	427.089.278.788
Lỗi trong kỳ	-	-	(32.451.388.533)	-	(32.451.388.533)
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.119.998.600)	-	(15.119.998.600)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(4.100.000.000)	-	(4.100.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (ii)	-	-	(132.000.000)	-	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>215.999.980.000</u>	<u>9.850.000.000</u>	<u>132.553.981.591</u>	<u>16.881.930.064</u>	<u>375.285.891.655</u>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 41/NQ-KVN ngày 05 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 15.119.998.600 đồng.
- (ii) Trong sáu tháng đầu năm 2019, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền lần lượt là 4.100.000.000 đồng và 132.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 41/NQ-KVN ngày 05 tháng 4 năm 2019.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	<u>21.599.998</u>	<u>21.599.998</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.520	418.425
- Euro (EUR)	434	9.759

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực bọc ồng, lắp đặt dây chuyên, sơn ồng và thương mại, dịch vụ. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:



Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Hoạt động bọc ồng VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ồng VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	21.108.611.059	171.093.450	156.424.125	-	21.436.128.634
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(35.651.524.301)	(57.436.707)	(214.487.961)	-	(35.923.448.969)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	(14.542.913.242)	113.656.743	(58.063.836)	-	(14.487.320.335)
Chi phí phân bổ	(14.597.948.640)				(14.597.948.640)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	(23.892.051.410)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.239.263.241
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(46.045.676)
Lỗ từ hoạt động khác	-	-	-	-	(5.306.501.134)
Lỗ trước thuế	-	-	-	-	(29.198.552.544)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	3.252.835.989
Lỗ sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	(32.451.388.533)
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	11.357.512.455

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty như sau:

	<u>Hoạt động bọc ồng VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ồng VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tài sản					
Tài sản bộ phận	225.957.302.783	-	-	-	225.957.302.783
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	197.775.053.658
Tổng tài sản					<u>423.732.356.441</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	41.950.190.997	73.561.964	-	-	42.023.752.961
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	6.422.711.825
Tổng nợ phải trả					<u>48.446.464.786</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Hoạt động bọc ống VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ống VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	129.556.604.714	800.562.317	6.137.511.999	-	136.494.679.030
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(83.892.944.107)	(135.449.158)	(4.390.852.513)	-	(88.419.245.778)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	45.663.660.607	665.113.159	1.746.659.486	-	48.075.433.252
Chi phí phân bổ	(10.773.469.236)	(4.080.612.968)	(419.921.229)	(364.612.219)	(15.638.615.652)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	32.436.817.600
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.210.841.419
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(231.565.645)
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác	97.703.500	-	-	(401.577.306)	(303.873.806)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	34.112.219.568
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(6.853.685.467)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	27.258.534.101
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	14.445.282.517

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty như sau:

	<u>Hoạt động bọc ống VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ống VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tài sản					
Tài sản bộ phận	126.134.829.244	21.422.054.592	4.115.177.767	-	151.672.061.603
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	329.429.357.948
Tổng tài sản					<u>481.101.419.551</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	29.481.350.541	-	1.531.845.807	-	31.013.196.348
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	18.833.104.138
Tổng nợ phải trả					<u>49.846.300.486</u>

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bọc ống	21.108.611.059	129.556.604.714
Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	156.424.125	6.137.511.999
Hoạt động thương mại, dịch vụ	171.093.450	800.562.317
	<u>21.436.128.634</u>	<u>136.494.679.030</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bọc ống	35.651.524.301	83.892.944.107
Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	214.487.961	4.390.852.513
Hoạt động thương mại, dịch vụ	57.436.707	135.449.158
	<u>35.923.448.969</u>	<u>88.419.245.778</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.024.738.014	47.386.495.465
Chi phí nhân công	16.138.954.570	19.339.221.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.021.630.677	7.535.215.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.170.082.668	23.262.003.414
Chi phí khác	9.629.589.745	16.349.884.226
	<u>55.984.995.674</u>	<u>113.872.820.917</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.232.494.296	2.153.372.272
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.768.945	57.469.147
	<u>5.239.263.241</u>	<u>2.210.841.419</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	32.713.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.045.676	198.851.946
	<u>46.045.676</u>	<u>231.565.645</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	831.845.637	852.632.494
Chi phí nhân công	5.863.445.554	5.369.246.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.112.977	462.466.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.590.389	6.388.642.737
Chi phí khác	5.315.954.083	2.565.627.265
	14.597.948.640	15.638.615.652

28. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ phải trả	-	97.703.500
Xử lý kết quả thừa thiếu sau kiểm kê	335.949.819	-
Các khoản khác	11.148.534	3.181.817
	347.098.353	100.885.317
Chi phí khác		
Các khoản phạt (*)	5.653.599.487	-
Các khoản khác	-	404.759.123
	5.653.599.487	404.759.123
Lỗ khác	(5.306.501.134)	(303.873.806)

(*) Các khoản phạt thể hiện số tiền phạt khai sai, vi phạm hành chính về hóa đơn và phạt chậm nộp thuế từ cơ quan thuế theo kết luận thanh tra thuế số 2559/KLTT-CT ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(29.198.552.544)	34.112.219.568
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	5.973.090.477	156.207.768
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(23.225.462.067)	34.268.427.336
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	-	6.853.685.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh năm trước	7.018.273.574	-
Trong đó:		
<i>Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế (i)</i>	<i>13.589.816.151</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo tờ khai quyết toán điều chỉnh (ii)</i>	<i>(6.571.542.577)</i>	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.018.273.574	6.853.685.467

- (i) Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế thể hiện điều chỉnh phần thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết luận thanh tra thuế số 2559/KLTT-CT ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- (ii) Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo tờ khai quyết toán điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Các khoản dự phòng	3.765.437.585	-
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.765.437.585	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(32.451.388.533)	27.258.534.101
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.050.000.000)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32.451.388.533)	25.208.534.101
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.502)	1.167

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	1.910.624.999	1.753.354.596

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.831.750.000	2.546.275.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.807.000.000	9.725.100.000
Sau năm năm	25.743.375.000	26.744.025.000
	39.382.125.000	39.015.400.000



Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê lần lượt là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009 và 2 năm kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2019.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần ("PV GAS")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.760.747.480	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	-	121.358.652.585
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	3.164.104.557
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	-	110.604.250
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng - Công trình Dầu khí Biển PTSC	-	76.808.179
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	2.038.069.600
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	127.723.400	100.790.891
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	948.172.952	784.815.978
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	392.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	384.032.168
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	-	7.099.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và phụ cấp	<hr/> <hr/> 1.318.119.250	<hr/> <hr/> 1.329.145.050

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	-	366.338.500
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	44.273.615.688	44.273.615.688
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.160.495.190	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	406.750.077
	50.294.809.545	49.907.402.932
Phải thu khác		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	4.412.283.226	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	2.656.190.070
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.296.187.709	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	376.074.748	-
	6.084.545.683	2.656.190.070
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	25.504.710	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	86.420.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	188.226.500
	111.924.710	188.226.500

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 2.756.164.385 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.386.972.223 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019